

TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIỆT HỒNG

TỔ: TIN HỌC

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA HỌC KỲ 1

MÔN: TIN HỌC_LỚP 12

NĂM HỌC 2025 - 2026

*** Hình thức kiểm tra: TRẮC NGHIỆM**

- **DẠNG 1** (Chọn phương án trả lời đúng nhất trong 4 phương án)

- **DẠNG 2** (Mỗi câu có 4 lệnh hỏi đúng/sai)

*** Thời gian kiểm tra: 45 phút**

NỘI DUNG:

*** Chủ đề 1: Máy tính và xã hội tri thức.**

- Khái niệm Trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence).

- Ví dụ minh họa cho một số ứng dụng điển hình của AI như điều khiển tự động, chẩn đoán bệnh, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng tiếng nói và khuôn mặt, trợ lý ảo,...

- Một số lĩnh vực của khoa học công nghệ và đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của AI.

- Ví dụ để thấy một hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...

- Một cảnh báo về sự phát triển của AI trong tương lai.

*** Chủ đề 2: Mạng máy tính và Internet.**

- Chức năng chính của một số thiết bị mạng thông dụng. Ví dụ: Access Point, Switch, Modem. Kết nối được các thiết bị đó với PC.

- Vai trò và chức năng của giao thức mạng nói chung và giao thức TCP/IP nói riêng.

- Sử dụng các chức năng mạng của hệ điều hành để chia sẻ tài nguyên.

- Kết nối được thiết bị di động vào mạng máy tính trong điều kiện phần cứng và phần mềm đã được chuẩn bị đầy đủ.

*** Chủ đề 3: Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số.**

- Ưu và nhược điểm về giao tiếp trong thế giới ảo qua các ví dụ cụ thể.

- Tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống tham gia thế giới ảo.

*** Chủ đề 4: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (Phần HTML)**

- Cấu trúc của một trang web dưới dạng HTML.

- Sử dụng các thẻ HTML để trình bày trang web:

+ Định dạng văn bản, phong chữ, tạo liên kết, danh sách.

+ Đưa các tệp dữ liệu đa phương tiện vào trang web (Ví dụ: ảnh, âm thanh, video).

+ Tạo bảng, khung (frame).

+ Tạo mẫu biểu (form).

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: HTML là ngôn ngữ

- A. lập trình siêu văn bản. B. thiết kế siêu văn bản.
C. đánh dấu siêu văn bản. D. Ngôn ngữ trình bày siêu văn bản.

Câu 2: Trang HTML có phần mở rộng là

- A. .html. B. .hml. C. .htl. D. .htm.

Câu 3: Nội dung trên trang HTML bao gồm phần văn bản (text) và các kí tự đánh dấu đặc biệt nằm trong cặp dấu

- A. ("", "") B. "{", "}" C. "<", ">" D. "\", "\".

Câu 4: Chú thích trong tệp HTML được viết dưới dạng

- A. !-- chú thích --!. B. <!-- chú thích -->. C. // chú thích. D. {...chú thích...}.

Câu 5: Phương án nào sau đây là tên của một phần mềm soạn thảo HTML?

- A. Mozilla Firefox. B. w3schools.com. C. Spotify. D. Sublime Text.

Câu 6: Trang web nào sau đây hỗ trợ soạn thảo HTML trực tuyến?

- A. https://www.w3schools.com B. https://www.sublimetext.com
C. https://www.youtube.com D. https://www.google.com

Câu 7: Hãy ghép các cặp thẻ với ý nghĩa tương ứng của nó:

Cặp thẻ	Ý nghĩa
a) <title> </title>	1) Định nghĩa phần nội dung chính của trang web
b) <body> </body>	2) Mô tả tên của trang web
c) <head> </head>	3) Phần tử gốc, bắt buộc, chứa tất cả các phần tử của trang web
d) <html> </html>	4) Định nghĩa phần mở đầu của trang web

- A. a) → 1 ; b) → 2 ; c) → 4 ; d) → 3
B. a) → 2 ; b) → 1 ; c) → 3 ; d) → 4
C. a) → 1 ; b) → 2 ; c) → 3 ; d) → 4
D. a) → 2 ; b) → 1 ; c) → 4 ; d) → 3

Câu 8: Trên trang HTML, thẻ p có ý nghĩa là

- A. đoạn văn bản. B. tiêu đề trang web. C. tiêu đề văn bản. D. một câu trích dẫn ngắn.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Một phần tử HTML được định nghĩa bởi thẻ bắt đầu, thẻ kết thúc và phần nội dung nằm giữa cặp thẻ này.
B. Dòng đầu tiên của mỗi tệp HTML có dạng <!DOCTYPE html> có vai trò thông báo kiểu của tệp là html và được xem là phần tử HTML.
C.
 là thẻ đơn.
D. HTML không nhận biết kí tự xuống dòng (nhấn phím Enter) để kết thúc đoạn văn bản như các phần mềm soạn thảo văn bản thông thường.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Phần tử <meta> nằm trong phần tử <body> và được dùng để mô tả các thông tin bổ sung của trang web như cách mã hoá Unicode, từ khoá dùng để tìm kiếm trang, tên tác giả trang web.
B. Trong sơ đồ hình cây HTML, phần tử <head> là phần tử gốc (root).
C. Phần tử <title> nằm trong <head> và phải là văn bản thường, không được phép chứa các phần tử con.

D. Phần tử <html> là không bắt buộc.

Câu 11: Em sử dụng thẻ nào để chèn dòng kẻ ngang vào trang HTML?

- A.
. B. <hr/>. C. <qr/>. D. <dr/>.

Câu 12: Em sử dụng đoạn mã nào để hiển thị hình ảnh koala.jpg trên trang web?

- A. . B. <pic src="koala.jpg">.
C. <pic link="koala.jpg">. D. .

Câu 13: Đoạn mã HTML của câu “The RMS Titanic, a luxury steamship, sank on **April 15, 1912** after striking an iceberg.” là

- A. <p>The RMS Titanic, a luxury steamship, sank on <i>April 15, 1912</i> after striking an iceberg.</p>.
B. <p>The <i>RMS Titanic</i>, a luxury steamship, sank on <u>April 15, 1912</u> after striking an iceberg.</p>.
C. <p>The <u>RMS Titanic</u>, a luxury steamship, sank on April 15, 1912 after striking an iceberg.</p>.
D. <p>The <i>RMS Titanic</i>, a luxury steamship, sank on April 15, 1912 after striking an iceberg.</p>.

Câu 14: Để phần mềm Notepad hiển thị và hỗ trợ soạn thảo HTML em cần thực hiện lệnh nào sau đây?

- A. View → Syntax → HTML. B. View → H → HTML.
C. Language → H → HTML. D. Language → Syntax → HTML.

Câu 15: Thuộc tính nào sau đây dùng để thiết lập định dạng văn bản như chọn màu sắc, phong chữ, cỡ chữ, kiểu chữ, căn lề, tạo khung,... cho một phần tử HTML?

- A. format. B. style. C. design. D. set.

Câu 16: Phương án nào sau đây không phải là thẻ đôi trong các thẻ HTML sau đây?

- A. <body> B. <p> C. D. <h1>

Câu 17: Khi muốn thực hiện nhiều định dạng phong đồng thời, em ngăn cách các cặp tên:giá trị trong phần giá trị của thuộc tính bằng dấu gì?

- A. Dấu ";". B. Dấu ",". C. Dấu ".". D. Dấu cách.

Câu 18: HTML5 không hỗ trợ thẻ nào sau đây?

- A. . B. <u>. C. . D. .

Câu 19: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Thẻ <hr> dùng để xuống dòng trên trang web.
B. Tiêu đề văn bản được định dạng bởi thẻ <hx> với 7 mức tiêu đề từ <h1> đến <h7>.
C. Cặp thẻ <div>...</div> hay ... tạo một khối chứa nội dung bất kì đặt ở giữa hai thẻ.
D. Mỗi thẻ HTML đều phải có thuộc tính.

Câu 20: Giá trị nào trong thuộc tính style sau đây dùng để định dạng phong chữ?

- A. font-style. B. font-size. C. font-type. D. font-family.

Kiểm tra môn Tin học

Câu 21: Cho kết quả hiển thị trên trình duyệt như sau:

Hãy chọn thẻ HTML để được kết quả như trên.

- A. <p>Kiểm tra môn Tin học</p> B. <p>Kiểm tra môn Tin học</p>
C. <p>Kiểm tra môn Tin học</p> D. <p>Kiểm tra môn Tin học</p>

Câu 22: Đoạn mã HTML để hiển thị công thức H₂SO₄ là gì?

- A. <p>H²SO⁴</p>
B. <p>H<small>2</small>SO<small>4</small></p>
C. <p>H₂SO₄</p>.
D. <p>H<down>2</down>SO<down>4</down></p>

Câu 23: Cho đoạn HTML trong hình bên dưới:

- Nếu $a^2 = b^2$: ...

- A. `<ul style="list-style-type:circle">`
`Nếu a^2 > b^2 :...`
`Nếu a^2 < b^2 :...`
`Nếu a^2 = b^2 :...`
``
- B. `<dl style="list-style-type:square">`
`Nếu a^2 > b^2 :...`
`Nếu a^2 < b^2 :...`
`Nếu a^2 = b^2 :...`
`</dl>`
- C. `<ol style="list-style-type:circle">`
`Nếu a^2 > b^2 :...`
`Nếu a^2 < b^2 :...`
`Nếu a^2 = b^2 :...`
``
- D. `<ul style="list-style-type:disc">`
`Nếu a^2 > b^2 :...`
`Nếu a^2 < b^2 :...`
`Nếu a^2 = b^2 :...`
``

Câu 34: Đoạn mã HTML để tạo danh sách sau đây là

GÓC LƯỢNG GIÁC

Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.

Hệ thức Chasles.

- A. `<dd>`
`<dl>GÓC LƯỢNG GIÁC</dl>`
`<dt>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dt>`
`<dt>Hệ thức Chasles.</dt>`
`</dd>`
- B. `<dl>`
`<dt>GÓC LƯỢNG GIÁC</dt>`
`<dd>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dd>`
`<dd>Hệ thức Chasles.</dd>`
`</dl>`
- C. `<dl>`
`<dd>GÓC LƯỢNG GIÁC</dd>`
`<dt>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dt>`
`<dt>Hệ thức Chasles.</dt>`
`</dl>`
- D. `<dt>`
`<dd>GÓC LƯỢNG GIÁC</dd>`
`<dl>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dl>`
`<dl>Hệ thức Chasles.</dl>`
`</dt>`

Câu 35: Để gộp ô trên cột, em sử dụng thuộc tính nào sau đây?

- A. rowspan. B. colspan. C. colframe. D. rowsize.

Câu 36: Đoạn mã HTML để tạo bảng sau đây là

Danh sách các khối thi đại học

Khối	Môn thi		
A00	Toán	Vật lí	Hoá học
B00	Toán	Hoá học	Sinh học

- A.

```
<table border="2">
  <caption>Danh sách các khối thi đại học</caption>
  <tr>
    <th>Khối</th>
    <th rowspan="3">Môn thi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>A00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Vật lí</td>
    <td>Hoá học</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>B00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Hoá học</td>
    <td>Sinh học</td>
  </tr>
</table>
```
- B.

```
<table border="2">
  <title>Danh sách các khối thi đại học</title>
  <td>
    <th>Khối</th>
    <th colspan="3">Môn thi</th>
  </td>
  <td>
    <tr>A00</tr>
    <tr>Toán</tr>
    <tr>Vật lí</tr>
    <tr>Hoá học</tr>
  </td>
  <td>
    <tr>B00</tr>
    <tr>Toán</tr>
    <tr>Hoá học</tr>
    <tr>Sinh học</tr>
  </td>
</table>
```
- C.

```
<table border="2">
  <caption>Danh sách các khối thi đại học</caption>
  <tr>
    <th>Khối</th>
    <th colspan="3">Môn thi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>A00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Vật lí</td>
    <td>Hoá học</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>B00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Hoá học</td>
    <td>Sinh học</td>
  </tr>
</table>
```

D.

```
<table border="2">
  <caption>Danh sách các khối thi đại học</caption>
  <tr>
    <td>Khối</td>
    <td rowspan="3">Môn thi</td>
  </tr>
  <tr>
    <th>A00</th>
    <th>Toán</th>
    <th>Vật lí</th>
    <th>Hoá học</th>
  </tr>
  <tr>
    <th>B00</th>
    <th>Toán</th>
    <th>Hoá học</th>
    <th>Sinh học</th>
  </tr>
</table>
```

Câu 37: Thuộc tính định dạng colspan="3" có chức năng

- A. ghép 3 ô kề nhau ở các hàng thành một ô. B. ghép 3 ô kề nhau ở các cột thành một ô.
C. mở rộng toàn bộ các ô ở các cột. D. mở rộng toàn bộ các ô ở các hàng.

Câu 38: Hãy chọn thuộc tính thẻ trong các phương án sau:

- A. <table border="1"> B. <div> nội dung </div>
C. Xin chào D. </html>

Câu 39: Thẻ nào sau đây trong HTML được dùng để tạo liên kết?

- A. . B. <i>. C. <a>. D. <l>.

Câu 40: Trường hợp liên kết nào sau đây là liên kết ngoài?

- A. Liên kết từ một trang web tới một trang web khác trên Internet.
B. Liên kết tới trang web thuộc thư mục khác, dưới hai (hay nhiều) cấp.
C. Liên kết tới vị trí khác trong cùng trang web.
D. Liên kết tới trang web cùng thư mục.

Câu 41: Trong trường hợp trang web liên kết tới thuộc thư mục khác và ở mức trên, ta sử dụng các kí tự nào khi viết đường dẫn?

- A. "..". B. "../". C. "./". D. "/..".

Câu 42: Thẻ HTML nào sau đây dùng để hiển thị ảnh trong trang web?

- A. <image>. B. <pic>. C. . D. <photo>.

Câu 43: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Có hai loại URL chính là đường dẫn tuyệt đối và đường dẫn tương đối.
B. Đường dẫn tương đối không yêu cầu giao thức hay tên miền mà chỉ cần tên đường dẫn.
C. Các tệp có phần mở rộng .txt là các siêu văn bản.
D. Siêu văn bản là loại văn bản mà nội dung của nó không chỉ chứa văn bản mà còn có thể chứa nhiều dạng dữ liệu khác như âm thanh, hình ảnh,... và đặc biệt là chứa các siêu liên kết tới siêu văn bản khác.

Câu 44: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Liên kết ngoài sử dụng đường dẫn tương đối.
B. Thuộc tính id được gọi là mã định danh đoạn.
C. Khi sử dụng liên kết trên mạng Internet (mà tài liệu không nằm trên máy chủ của mình), em cần phải sử dụng đường dẫn tương đối.
D. Liên kết trong sử dụng đường dẫn tuyệt đối.

Câu 45: Đoạn mã HTML dùng để tạo liên kết tới trang web <https://www.google.com/> là

- A. Google.
B. Google.
C. Google.
D. Google.

Câu 46: Đoạn mã HTML dùng để tạo liên kết từ trang **homepage.html** tới trang **product.html** trong thư mục **project** là

- A. Product List.
B. Product List.

C. `Product List`.

D. `Product List`.

Câu 47: Khi tạo liên kết tới một vị trí cụ thể trong cùng trang web, em cần tạo phần tử HTML có thuộc tính gì tại vị trí được liên kết đến?

A. Thuộc tính **src**. B. Thuộc tính **target**. C. Thuộc tính **class**. D. Thuộc tính **id**.

Câu 48: Em cần viết đoạn mã HTML như thế nào để tạo đường liên kết từ hình ảnh tháp Eiffel được lưu trong tệp có đường dẫn **images/eiffel.jpg** tới trang **info.html**?

A. ``.

B. ``.

C. ``.

D. ``.

Câu 49: Phương án nào sau đây là định dạng tệp ảnh đồ họa vectơ?

A. TIFF. B. GIF. C. EPS.

D. JPEG.

Câu 50: Thuộc tính nào của thẻ `` là bắt buộc?

A. src. B. url. C. sizes.

D. alt.

Câu 51: Khi thiết lập kích thước cho ảnh bằng các thuộc tính width, height, kích thước hiển thị ảnh sẽ được tính bằng đơn vị gì?

A. in. B. mm. C. rem.

D. px.

Câu 52: Phương án nào sau đây là một định dạng tệp video?

A. wav. B. webm. C. ogg.

D. flac.

Câu 53: Thẻ `<audio>` không có thuộc tính nào sau đây?

A. preload. B. width. C. muted.

D. autoplay.

Câu 54: Thuộc tính **alt** của thẻ `` được dùng để làm gì?

A. Chèn nội dung lên hình ảnh.

B. Cung cấp văn bản thay thế khi việc hiển thị ảnh bị lỗi.

C. Chỉ đường dẫn tới tệp ảnh.

D. Thiết lập kích thước cho ảnh.

Câu 55: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

A. Khi chèn ảnh, nên dùng đường dẫn tuyệt đối để tránh trường hợp tệp ảnh lưu trong máy tính bị lỗi.

B. Thẻ `` là thẻ đôi, dùng để thêm ảnh vào trang web.

C. Khi chèn hình ảnh vào trang web, ta cần quan tâm tới dung lượng của tệp hình ảnh.

D. PNG là định dạng tệp ảnh đồ họa vectơ.

Câu 56: Đoạn mã HTML dùng để hiển thị nội dung dưới đây là

Tải thời khoá biểu HKI:  [Thời khoá biểu HKI](#)

A. `<p>Tải thời khoá biểu HKI:`

``

``

``

`</p>`

B. `<p>Tải thời khoá biểu HKI:`

``

``

`</p>`

C. ``

`<p>Tải thời khoá biểu HKI:`

``

``

``

`</p>`

D. `<p>Tải thời khoá biểu HKI:

![Thời khoá biểu HKI](images/pdffiles.png)

</p>`

Câu 57: Để chèn tệp âm thanh vào trang web, em sử dụng thẻ HTML nào?

- A. `<sound>`. B. `<music>`. C. `<audio>`. D. `<video>`.

Câu 58: Trong trường hợp có nhiều video hoặc nhiều tệp âm thanh tương ứng với các định dạng khác nhau, em có thể sử dụng thẻ HTML nào để chỉ định các loại định dạng khác nhau?

- A. `type`. B. `source`. C. `control`. D. `form`.

Câu 59: Em sử dụng thẻ HTML nào để tạo khung nội tuyến?

- A. `<frame>`. B. `<iframe>`. C. `<aframe>`. D. `<iframe>`.

Câu 60: Để trình duyệt chạy video ngay khi hiển thị, em cần sử dụng thuộc tính nào cho thẻ `<video>`?

- A. `autoplay`. B. `controls`. C. `poster`. D. `active`.

Câu 61: Cho ảnh có kích thước gốc là 960×750 pixel. Chèn ảnh vào trang web bằng câu lệnh:
``

Hỏi ảnh trong trang web có kích thước bao nhiêu?

- A. 800×750 pixel. B. 800×590 pixel. C. 800×625 pixel. D. 625×800 pixel.

Câu 62: Thuộc tính nào của thẻ `<iframe>` giúp em có thể liên kết một trang khác với mô tả dài về nội dung trong frame của em?

- A. `longdesc`. B. `name`. C. `scrolling`. D. `link`.

Câu 63: Cho đoạn HTML như hình bên

Hãy chọn kết quả đúng khi hiển thị trên trình duyệt.

- A. 4. Tổ 1
5. Tổ 2
- B. 4. Tổ 1
- C. 4. Tổ 2
5. Tổ 1
- D. 3. Tổ 1
4. Tổ 2

```
<ol start="3">
  <li>Tổ 1</li>
  <li>Tổ 2</li>
</ol>
```

Câu 64: Cho đoạn mã HTML sau:

```
<table border="1" style="width: 300px;">
  <tr><th>STT</th><th>Họ tên</th></tr>
  <tr><td>1</td><td>Nguyễn Văn An</td></tr>
</table>
```

Hãy chọn phát biểu đúng khi nói về kết quả hiển thị trên trình duyệt.

- A. Bảng trên đã được tạo khung
- B. Bảng trên có một hàng.
- C. Một trong các tiêu đề của bảng là ô có giá trị "Nguyễn Văn An".
- D. "Nguyễn Văn An" có kết quả in đậm.

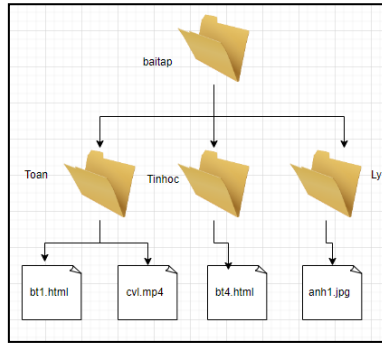
Câu 65: Cho đoạn mã HTML sau

```
<ul style="list-style-type: square;">
  <li>Tổ 1</li>
  <li>Tổ 2</li>
</ul>
```

Hãy chọn kết quả hiển thị đúng trên trình duyệt.

- A. ■ Tổ 1
■ Tổ 2
- B. • Tổ 2
• Tổ 1
- C. • Tổ 1
• Tổ 2
- D. ■ Tổ 2
■ Tổ 1

Câu 66: Cho cấu trúc trang web như hình bên



Phương án nào sau đây là liên kết đến trang **bt4.html**, trang web hiện tại đang được lưu cùng cấp với thư mục **baitap**.

- A. `Bài tập 4`
- B. `Bài tập 4`
- C. `Bài tập 4`
- D. `Bài tập 4`

Câu 67: Cho thẻ chèn liên kết sau, biết rằng kết quả chèn thành công. Hãy chọn phát biểu **sai**.

`Bài tập 1`

- A. Địa chỉ liên kết trong câu lệnh trên là địa chỉ tương đối.
- B. Khi nhấn vào liên kết, trình duyệt sẽ mở trang baitap1.html ở cửa sổ hiện tại.
- C. Địa chỉ liên kết trên là địa chỉ tuyệt đối.
- D. Trang baitap1.html được lưu cùng cấp với trang hiện tại.

Câu 68: Cho phần tử có chức năng chèn liên kết như sau, Hãy chọn phát biểu **sai**.

`Gmail`

- A. Địa chỉ liên kết trên là địa chỉ tuyệt đối.
- B. Địa chỉ liên kết trên là địa chỉ tương đối.
- C. Địa chỉ URL trên là địa chỉ của Google Mail.
- D. Khi nhấn vào liên kết, trình duyệt sẽ mở trang Google Mail ở cửa sổ hiện tại.

Câu 69: Thẻ nào dùng để thêm hình ảnh vào trang web?

- A. ``
- B. `<audio>`
- C. `<video>`
- D. `<iframe>`

Câu 70: Nội dung mô tả của một mục trong danh sách mô tả được đặt trong thẻ

- A. `<dl>`
- B. `<dt>`
- C. `<td>`
- D. `<dd>`

Câu 71: Cho đoạn mã HTML như sau:

```

<table border="1">
  <tr><th>STT</th><th>Họ tên</th><th>Điểm GK</th></tr>
  <tr><td>1</td><td>Nguyễn Minh An</td><td>9.5</td></tr>
  <tr><td>2</td><td>Nguyễn Thanh Tâm</td><td>10</td></tr>
</table>
  
```

Hãy chọn phát biểu **sai**.

- A. Ô STT được canh giữa và in đậm.
- B. Bảng trên có 3 hàng.
- C. Hàng đầu tiên của bảng là tiêu đề bảng.
- D. Mặc định, các nội dung từ hàng thứ hai được canh giữa và in đậm.

Câu 72: Cho một biểu mẫu trong HTML như sau:

```

<form >
  <label for="hoten">Họ tên:</label>
  <input type="text" id="hoten" name="user">
  <label for="pass">Mật khẩu:</label>
  <input type="password" name="password" id="Mật khẩu:">
  <input type="submit" value="Gửi">
</form>

```

Hãy chọn phát biểu **sai**.

- A. Khi nhấn chuột vào nhãn "Mật khẩu:" thì con trỏ văn bản sẽ di chuyển đến ô mật khẩu.
- B. Biểu mẫu trên có chức năng nhập họ tên, mật khẩu và nút gửi thông tin.
- C. Khung nhập dữ liệu mật khẩu sẽ bị che thông tin.
- D. Khung nhập Họ tên có thuộc tính kiểu text.

Câu 73: Cho một biểu mẫu trong HTML như sau:

```

<form>
  <label for="hoten">Họ tên:</label>
  <input type="text" name="hoten" id="hoten">
  <label for="mk">Mật khẩu</label>
  <input type="password" name="mk" id="mk">
</form>

```

Hãy chọn phát biểu **đúng**.

- A. Khung trên tạo ra nút để thực hiện đăng ký thông tin tài khoản.
- B. Biểu mẫu trên có hai khung nhập họ tên kiểu text.
- C. Khi nhấn chuột vào nhãn "Mật khẩu" thì con trỏ văn bản sẽ di chuyển đến ô mật khẩu.
- D. Khung nhập dữ liệu họ tên sẽ bị che thông tin giống như việc nhập mật khẩu.

Câu 74. Trong HTML, thẻ nào dưới đây dùng để xuống dòng?

- A. <enter>
- B. <break>
- C.

- D. <lb>

Câu 75. Đoạn mã HTML để tạo kiểu input như hình bên là

A

```

<input type="checkbox" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<br>
<input type="checkbox" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<br>
<input type="checkbox" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>

```

B

```

<input type="button" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<hr>
<input type="button" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<hr>
<input type="button" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>

```

C.

```

<input type="submit" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<hr>
<input type="submit" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<hr>
<input type="submit" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>

```

D.

```

<input type="radio" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<br>
<input type="radio" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<br>
<input type="radio" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>

```

Câu 76. Trong ngôn ngữ HTML, so sánh cách sử dụng thẻ và thẻ , điểm khác biệt là thẻ

- A. làm chữ đậm và có ý nghĩa nhấn mạnh nội dung, trong khi thẻ chỉ làm đậm chữ mà không có ý nghĩa.
- B. chỉ có thể được sử dụng một lần trong một trang HTML, còn thẻ có thể được sử dụng không giới hạn.
- C. chỉ hoạt động khi trang web được mở trong chế độ tối, còn thẻ chỉ hoạt động trong chế độ sáng.

D. chỉ hoạt động khi trang web sử dụng mã hóa HTTPS, còn thẻ chỉ hoạt động khi sử dụng HTTP.

Câu 77: MYCIN là hệ chuyên gia trong lĩnh vực nào?

A. Giáo dục. B. Y học. C. Hoá học. D. Giao thông.

Câu 78: Trợ lí ảo của Samsung là:

A. Siri. B. Cortana. C. Alexa. D. Bixby.

Câu 79: Robot hình người đầu tiên trên thế giới được tích hợp một loạt ứng dụng AI là:

A. Apollo. B. Valkyrie. C. Asimo. D. Sophia.

Câu 80: Robot hình người đầu tiên trên thế giới được tích hợp một loạt ứng dụng AI do hãng nào sản xuất?

A. Tesla. B. Honda. C. NASA. D. Toshiba.

Câu 81: Hệ thống nào dưới đây **không** được coi là hệ thống có ứng dụng AI?

A. Google Translate. B. ChatGPT.
C. Dây chuyền lắp ráp tự động. D. Dự báo thời tiết.

Câu 82: Hệ thống khuyến nghị tích hợp trên YouTube là ví dụ về đặc trưng nào của AI?

A. Khả năng học. B. Khả năng giải quyết vấn đề.
C. Khả năng hiểu ngôn ngữ. D. Khả năng nhận thức.

Câu 83: Máy tính điều khiển xe tự lái như thế nào?

A. Sử dụng cảm biến lidar và camera để phát hiện và nhận biết xe xung quanh, các chướng ngại vật, biển báo giao thông và người đi bộ trên đường.
B. Sử dụng cảm biến radar và siêu âm để phát hiện và nhận biết xe xung quanh, các chướng ngại vật, biển báo giao thông và người đi bộ trên đường.
C. Sử dụng cảm biến siêu âm và lidar để phát hiện và nhận biết xe xung quanh, các chướng ngại vật, biển báo giao thông và người đi bộ trên đường.
D. Sử dụng cảm biến radar và camera để phát hiện và nhận biết xe xung quanh, các chướng ngại vật, biển báo giao thông và người đi bộ trên đường.

Câu 84: Có thể chia AI thành mấy loại chính theo chức năng?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 85: Phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Mục tiêu của việc phát triển ứng dụng AI là nhằm xây dựng các phần mềm giúp máy tính có được những năng lực trí tuệ như con người.
B. Chương trình máy tính chơi cờ là một ví dụ của trí tuệ nhân tạo mạnh.
C. Giữa AI và tự động hoá có sự khác biệt.
D. Mọi ứng dụng AI trong thực tế đều cần có sự kết hợp ở các mức độ khác nhau của những đặc trưng trí tuệ.

Câu 86: Trợ lí ảo có chức năng nào sau đây?

A. Tìm kiếm thông tin bằng tiếng nói của người dùng. B. Nhận dạng khuôn mặt.
C. Nhận dạng chữ viết tay. D. Kiểm tra lỗi chính tả.

Câu 87: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

A. Hệ chuyên gia MYCIN sử dụng các kỹ thuật Học máy.
B. Google dịch là dịch vụ dịch thuật có trả phí do Google phát triển.
C. Các robot thông minh được coi là ứng dụng điển hình của AI trong lĩnh vực điều khiển.
D. Hệ thống nhận dạng khuôn mặt là một ví dụ của trí tuệ nhân tạo tổng quát.

Câu 88: Phương án nào sau đây là ứng dụng của AI trong lĩnh vực y học?

A. Dịch thuật. B. Bảo mật thông tin.
C. Nhận dạng biển số xe. D. Xác định các bất thường trên hình ảnh CT/MRI sọ não.

Câu 89: Hệ thống phân tích tài chính thuộc loại trí tuệ nhân tạo nào?

A. Siêu trí tuệ nhân tạo. B. Trí tuệ nhân tạo tổng quát.
C. Trí tuệ nhân tạo hẹp. D. Trí tuệ nhân tạo mạnh.

Câu 90: Siri **không** có tính năng nào sau đây?

- A. Đặt báo thức. B. Thanh toán hoá đơn. C. Gọi điện thoại. D. Tìm kiếm.

Câu 91: Phương án nào sau đây **không** phải là ứng dụng của AI trong lĩnh vực sản xuất?

- A. Điều phối điều trị. B. Quản lý tồn kho và dự báo nhu cầu.
C. Kiểm tra chất lượng sản phẩm. D. Tối ưu hoá quá trình lắp ráp.

Câu 92: AI có lợi ích như thế nào đối với khoa học và nghiên cứu?

- A. AI có thể tự động chấm điểm bài kiểm tra và phân loại học sinh dựa trên thành tích học tập.
B. AI có thể phân tích dữ liệu bệnh lý của bệnh nhân và đề xuất phương pháp điều trị hiệu quả nhất.
C. Các hệ thống AI được tích hợp vào dây chuyền sản xuất giúp tăng hiệu suất, giảm sai sót và tiết kiệm chi phí nhờ khả năng làm việc liên tục và không cần nghỉ ngơi.
D. AI được sử dụng để dự đoán các kết quả trong các lĩnh vực như thời tiết, tác động của biến đổi khí hậu và địa chất học.

Câu 93: Phần mềm IBM Watson for Oncology góp phần nâng cao hiệu quả điều trị bệnh gì?

- A. Bệnh ung thư. B. Bệnh tim. C. Bệnh tiểu đường. D. Bệnh phổi.

Câu 94: IoT có ý nghĩa là

- A. công nghệ thông tin. B. học sâu. C. Internet vạn vật. D. thị giác máy tính.

Câu 95: Một thành tựu của xử lý ngôn ngữ tự nhiên và thị giác máy tính là:

- A. Hệ thống tưới tiêu tự động. B. Hệ thống phân tích dữ liệu.
C. Hệ thống lắp ráp tự động. D. Hệ thống nhận dạng hình ảnh và video.

Câu 96: ChatGPT được phát triển bởi:

- A. Apple. B. OpenAI. C. Microsoft. D. Meta.

Câu 97: Sự phát triển của AI mang lại lợi ích như thế nào cho lĩnh vực giáo dục?

- A. AI hỗ trợ tự động hoá cập nhật chứng từ, hoá đơn vào cơ sở dữ liệu của ngân hàng.
B. AI được sử dụng để phát triển các phương tiện tự lái, quản lý giao thông thông minh và định tuyến phương tiện vận tải.
C. Các trợ lý ảo học tập dựa trên AI có thể hỗ trợ học sinh và giáo viên bằng cách trả lời câu hỏi, cung cấp hướng dẫn và tài liệu học tập.
D. AI có thể giúp người nông dân tối ưu hoá quy trình chăm sóc vật nuôi và cây trồng.

Câu 98: AI có ảnh hưởng như thế nào tới lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn?

- A. Với sự phát triển của AI, đặc biệt là Học máy, nhiều hệ chuyên gia đã có khả năng tự học từ dữ liệu để tự hình thành các luật tri thức dựa trên dữ liệu.
B. AI được sử dụng để mô phỏng và mô hình hoá nhiều hiện tượng xã hội và nhân học.
C. AI được sử dụng để cải thiện chất lượng hình ảnh y tế.
D. AI giúp tự động hoá nhiều quá trình, từ chế tạo, lắp ráp, kiểm tra chất lượng đến quản lý chuỗi cung ứng.

Câu 99: Sự kết hợp IoT và AI (AIoT) giúp ích cho các nhà khoa học như thế nào?

- A. Hỗ trợ quyết định đầu tư, phát hiện và ngăn chặn gian lận, nâng cao trải nghiệm khách hàng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
B. Cải thiện hiệu suất, hiệu quả của các lĩnh vực sản xuất.
C. Giúp giám sát môi trường tự nhiên và theo dõi tình hình biến đổi khí hậu.
D. Phát triển các nền tảng học trực tuyến thông minh.

Câu 100: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Các thành tựu hiện tại của AI đều là Trí tuệ nhân tạo tổng quát.
B. Phiên bản GPT-2 được huấn luyện trên hàng vạn văn bản thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau trên Internet, bao gồm sách, bài báo, trang web và nhiều nguồn khác.
C. Nhiều chuyên gia coi ChatGPT là bước đột phá trong lĩnh vực AI của năm 2022.
D. ChatGPT có thể làm thơ, soạn nhạc, viết thư, thiết kế nhưng không thể sửa lỗi trong lập trình.

Câu 101: Vì sao lại nói sự phát triển của AI kéo theo rủi ro về an ninh, an toàn?

- A. Nhiều ứng dụng AI hoạt động dựa vào việc thu thập một lượng lớn dữ liệu cá nhân, điều này làm tăng mối lo ngại về quyền riêng tư có khả năng bị lạm dụng.
- B. Phần lớn các ứng dụng AI hiện nay đều là các “hộp đen”, gây khó khăn cho việc hiểu các quyết định được đưa ra như thế nào, dẫn đến việc thiếu trách nhiệm giải trình để đảm bảo tính minh bạch.
- C. AI có khả năng tự động hoá nhiều công việc, dẫn đến tình trạng thất nghiệp và tạo nên nhiều nguy cơ cho sự phát triển xã hội.
- D. Nhiều ứng dụng AI được xây dựng và triển khai trực tuyến nên có thể bị xâm nhập hoặc tấn công thay đổi dữ liệu và mô hình dẫn đến những quyết định không chính xác do AI đưa ra.

Câu 102: Điểm khác nhau của switch và hub là gì?

- A. Hình dạng. B. Số cổng. C. Cách thức hoạt động. D. Màu sắc.

Câu 103: Mạng cục bộ còn được gọi là:

- A. Mạng WAN. B. Mạng PAN. C. Mạng MAN. D. Mạng LAN.

Câu 104: Router là gì?

- A. Bộ chuyển mạch. B. Bộ thu phát không dây. C. Bộ định tuyến. D. Bộ chia tín hiệu.

Câu 105: Wi-Fi sử dụng loại sóng nào để truyền dữ liệu?

- A. Sóng điện từ. B. Sóng vô tuyến điện. C. Sóng ánh sáng. D. Sóng mang.

Câu 106: Trên mỗi router, cổng để kết nối với các router khác gọi là gì?

- A. Cổng WAP. B. Cổng WAN. C. Cổng LAN. D. Cổng AP.

Câu 107: Loại modem nào cho phép nối hai máy tính qua hệ thống chuyển mạch của mạng điện thoại công cộng?

- A. Modem quay số. B. Modem GSM 3G, 4G, 5G,...
C. Modem ADSL. D. Modem quang.

Câu 108: Thiết bị nào xác định cổng kết nối giữa thiết bị gửi và thiết bị nhận, sau đó thiết lập tạm thời kênh truyền giữa hai cổng kết nối để truyền dữ liệu và hủy kết nối sau khi hoàn thành việc truyền?

- A. Switch. B. Router. C. Hub. D. Modem.

Câu 109: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Mạng viễn thông sử dụng các modem để chuyển tiếp dữ liệu.
- B. Thông thường LAN kết nối có dây các máy tính qua các thiết bị như switch hay hub trong một phạm vi địa lý nhất định.
- C. Khi dùng hub thì tín hiệu đi từ máy gửi đến máy nhận sẽ không gây xung đột với tín hiệu của các cuộc truyền ở cổng khác.
- D. Switch có chi phí rẻ hơn rất nhiều so với một hub có cùng số cổng.

Câu 110: Khi kết nối hai máy tính (có thể cách xa hàng nghìn kilômét) qua Internet, người ta sử dụng thiết bị nào để kết nối các LAN với nhau?

- A. Hub. B. Wireless Access Point. C. Switch. D. Router.

Câu 111: Wireless Access Point (WAP) có chức năng gì?

- A. Chuyển đổi tín hiệu từ tín hiệu số sang tín hiệu tương tự và ngược lại, thường dùng khi kết nối LAN với Internet.
- B. Dùng để kết nối các máy tính trong cùng LAN trực tiếp qua cáp mạng.
- C. Dùng để kết nối các thiết bị đầu cuối qua sóng Wi-Fi giúp giảm chi phí thiết lập LAN hoặc kết nối với một LAN để mở rộng phạm vi làm việc.

Câu 112: Các LAN thường dùng loại cáp mạng nào?

- A. FTP. B. STP. C. ETP. D. UTP.

Câu 113: Khi kết nối máy tính với các thiết bị mạng, cần cắm một đầu giắc của cáp vào cổng nào của máy tính?

- A. RJ45. B. VJ45. C. CJ45. D. PJ45.

Câu 114: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Switch dùng để kết nối các đoạn mạng với nhau theo mô hình hình sao.

B. Hiện nay có hai loại Hub phổ biến là Active Hub và Smart Hub.

C. Router là một thiết bị mạng thuộc lớp 2 của mô hình OSI (Network Layer).

D. Modem có chức năng chuyển hoá các gói dữ liệu từ nhà cung cấp dịch vụ mạng (ISP) thành các kết nối Internet cho các router hoặc các thiết bị liên kết mạng khác qua địa chỉ IP.

Câu 115: Giao thức giao tiếp được sử dụng để gửi và nhận email qua internet là?

A. Giao thức IMAP. B. Giao thức MQTT. C. Giao thức SMTP. D. Giao thức POP3.

Câu 116: Nhóm địa chỉ IP 172.18.*.* có mấy cổng?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 117: Hiện nay có những loại địa chỉ IP nào?

A. IPv4 và IPv6. B. IPv2 và IPv4. C. IPv4 và IPv5. D. IPv1 và IPv3.

Câu 118: Việc trao đổi dữ liệu giữa các máy tính trong mạng cục bộ tuân thủ theo giao thức nào?

A. Giao thức HTTPS. B. Giao thức TCP/IP. C. Giao thức DNS. D. Giao thức Ethernet.

Câu 119: Việc truyền dữ liệu trong mạng cục bộ sẽ căn cứ vào địa chỉ gì?

A. Địa chỉ IP. B. Địa chỉ MAC. C. Địa chỉ LAN. D. Địa chỉ Server.

Câu 120: Phát biểu nào sau đây sai?

A. Theo phương pháp định tuyến tĩnh, mỗi router có một bảng định tuyến.

B. Giao thức TCP đảm bảo việc truyền dữ liệu theo từng ứng dụng một cách chính xác, tin cậy và hiệu quả.

C. MAC là địa chỉ vật lý của máy tính.

D. Giao thức IP đảm bảo chuyển dữ liệu từ mạng này đến mạng kia và chuyển dữ liệu đến một ứng dụng cụ thể trên một máy cụ thể.